

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN TNHH MTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

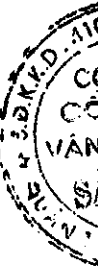
Quý 4 Năm 2018

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 – 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 – 35



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.217.889.584	148.396.934.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	18.329.474.137	10.284.732.991
1. Tiền	111		18.329.474.137	10.284.732.991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	105.000.000.000	89.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105.000.000.000	89.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.497.917.268	47.748.007.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.297.387.593	9.705.505.550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	514.457.405	989.667.445
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	27.627.460.138	44.934.162.697
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(7.941.387.868)	(7.881.328.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	777.404.204	809.517.012
1. Hàng tồn kho	141		777.404.204	809.517.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		613.093.975	554.676.990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	305.112.155	425.724.893
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	5.19	14.978.101	14.978.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.19	293.003.719	113.973.996
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

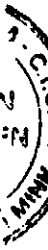
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.192.559.192	73.720.248.795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		593.000.000	593.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.9	593.000.000	593.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.693.256.840	9.189.132.795
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	3.412.976.840	9.189.132.795
- Nguyên giá	222		26.642.093.795	43.632.577.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.229.116.955)	(34.443.444.505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	280.280.000	
- Nguyên giá	228		438.542.108	138.242.108
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(158.262.108)	(138.242.108)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	4.881.338.375	6.196.886.508
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(22.081.516.967)	(20.765.968.834)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.847.430.469	10.846.450.544
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	10.847.430.469	10.846.450.544
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	43.573.000.000	43.573.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.973.000.000	9.973.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52.583.934.769	52.583.934.769
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.604.533.508	3.321.778.948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.15	2.604.533.508	3.321.778.948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		218.410.448.776	222.117.183.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.776.532.951	22.750.211.321
I. Nợ ngắn hạn	310		19.599.137.551	14.572.815.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	7.884.526.599	8.040.088.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	57.390.510	49.469.212
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.19	3.081.894.619	1.074.129.019
4. Phải trả người lao động	314		2.188.757.902	1.757.889.579
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	1.902.292.655	280.412.509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	3.107.318.790	2.375.480.417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	1.376.956.476	995.346.476
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8.177.395.400	8.177.395.400
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.23	8.177.395.400	8.177.395.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

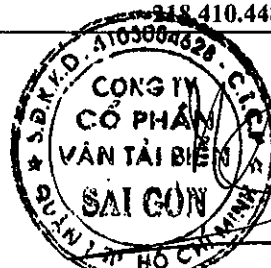
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.633.915.825	199.366.971.792
I. Vốn chủ sở hữu	410		190.633.915.825	199.366.971.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.24	144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.900.205.997	14.900.205.997
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.097.158.828	28.830.214.795
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.586.964.795	28.830.214.795
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.510.194.033	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		218.410.448.776	222.117.183.713



DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu



PHẠM VĂN HƯỜNG
Kế toán trưởng



CHU THỊ NGỌC HUYỀN
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24,563,433,048	20,869,282,808	89,418,512,267	76,090,221,110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	24,563,433,048	20,869,282,808	89,418,512,267	76,090,221,110
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	19,055,981,471	17,865,982,877	69,597,729,380	62,357,211,797
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,507,451,577	3,003,299,931	19,820,782,887	13,733,009,313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,567,624,810	1,368,186,502	9,458,655,864	35,727,411,173
7. Chi phí tài chính	22	6.4	293,426	6,630,689	91,168,135	(129,384,455)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2,389,669,865	1,953,748,914	6,404,717,996	5,615,495,931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		4,685,113,096	2,411,106,830	22,783,552,620	43,974,309,010
11. Thu nhập khác	31	6.6	22,712	26,700,000	5,034,709,313	637,895,081
12. Chi phí khác	32	6.7	24,542,203	311,738,454	4,582,905,246	366,705,749
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(24,519,491)	(285,038,454)	451,804,067	271,189,332
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,660,593,605	2,126,068,376	23,235,356,687	44,245,498,342
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1,107,158,809	667,638,818	4,299,162,654	1,089,919,380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,553,434,796	1,458,429,558	18,936,194,033	43,155,578,962
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu

PHẠM VĂN HƯƠNG
Kế toán trưởng



CHỊ THỊ NGỌC HUYỀN
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 Tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)


Kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	23,235,356,687	44,245,498,342
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,978,939,850	3,835,578,433
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	60,059,501	(187,813,084)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	5,177,051
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,882,428,789)	(36,091,903,249)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	16,391,927,249	11,806,537,493
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	20,011,000,833	(20,032,032,525)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	32,112,808	25,516,668
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	6,745,940,520	(4,962,977,713)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	837,858,178	(192,845,402)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,618,431,892)	(654,179,573)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,356,090,000)	(837,492,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40,044,317,696	(14,847,473,052)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(407,561,925)	(3,145,329,862)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	545,448,252	395,454,546
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16,000,000,000)	(20,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	27,194,172,313
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(923,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	20,947,527,687
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,422,071,793	8,508,851,390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,440,041,880)	32,977,676,074
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,559,534,670)	(14,420,000,000)

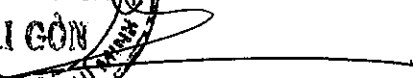


	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25,559,534,670)	(14,420,000,000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	8,044,741,146	3,710,203,022
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	10,284,732,991	6,579,330,399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(4,800,430)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	18,329,474,137	10,284,732,991


DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
 Người lập biểu


PHẠM VĂN HƯƠNG
 Kế toán trưởng




CHỦ THỊ NGỌC HUYỀN
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29. Tháng 1. năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004628 (số hiện nay là 0300424088) ngày 14 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 8 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 đồng. Số lượng cổ phiếu: 14.420.000 cổ phiếu. Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở hoạt động của Công ty được đặt tại số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty như sau:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đại lý và môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước;
- Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt;
- Cho thuê văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có 3 chi nhánh trực thuộc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên công ty	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cần Thơ	số 512/35 Cách Mạng tháng 8, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Quy Nhơn	số 15 Hoàng Quốc Việt, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp là Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng.

Địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	Vận tải, container, đại lý	16.035.000.000	62.20%	62.20%

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	50%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Số 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	50%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 75 người, trong đó số người quản lý là 03 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (gọi tắt là "Thông tư 200/2014/TT-BTC"). Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các giao dịch phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính, kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí này được phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 25 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm

4.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5%; và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cơ cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Việt Nam	Công ty con
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	810.524.764	427.067.866
Tiền gửi ngân hàng - VND	16.861.840.323	9.589.864.097
Tiền gửi ngân hàng - USD	657.109.050	267.801.028
	18.329.474.137	10.284.732.991

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 28.433,40 USD tương đương 657.109.050 VND.

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	105.000.000.000	89.000.000.000
	105.000.000.000	89.000.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	130.013.759	88.982.384
Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	1.195.566.815	1.123.554.552

Phải thu các khách hàng khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09--DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty TNHH Hansworld Logistics Việt Nam – CN Hà Nội	-	142.439.000		
Công ty TNHH Vận tải KAS Hà Nội	184.740.895	2.034.980.000		
Các khách hàng khác	5.787.066.124	6.315.549.614		
	7.297.387.593	9.705.505.550		
5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
Trả trước cho bên liên quan	-	-		
Trả trước người bán khác				
Phải trả cung cấp dịch vụ Vận Tải Bộ	52.214.778	274.803.444		
Công ty CP Công Nghiệp Tàu Thủy Biển Việt	119.550.042	119.550.042		
Cảng vụ Hải Phòng	-	234.424.306		
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	90.000.000		
Các nhà cung cấp khác	252.692.585	270.889.653		
	514.457.405	989.705.446		
5.5 Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	(5.849.054.747)	5.849.054.747	(5.849.054.747)
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	79.767.931	-	54.253.055	-
Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	33.116.904	-	53.407.090	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền bán cổ phần cho CBCNV	180.238.657	-	250.526.497	-
Công nợ phải thu chờ xử lý	921.770.041	(921.770.041)	921.770.041	(921.770.041)
Công ty TNHH Hansworld Việt Nam	-	-	-	-
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	-	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	12.728.596.813	-	29.380.864.178	-
BHXH, BHYT	119.427.461	-	119.522.981	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn				
Tạm ứng	277.115.886	-	912.838.659	-
Phải thu khác	7.438.371.698	(692.597.639)	7.391.925.449	(692.597.639)
	27.627.460.138	(7.463.422.427)	44.934.162.697	(7.463.422.427)
5.6 Nợ xấu	31/12/2018			
	Giá gốc VND	Quá hạn VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Phải thu khách hàng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018			Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Quá hạn VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000	189.535.000	(189.535.000)	-
Công ty TNHH TM& VTB Nhật & Nam	25.534.752	25.534.752	(25.534.752)	-
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000	42.950.000	(42.950.000)	-
Các khách hàng khác	54.829.108	54.829.108	(51.980.101)	2.849.007
Trả trước người bán				
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000	90.000.000	(90.000.000)	-
Công ty TNHH Mitsui OSK Line VN	37.519.139	37.519.139	(37.519.139)	-
Nhà cung cấp khác	40.446.449	40.446.449	(40.446.449)	-
Phải thu khác				
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	5.849.054.747	(5.849.054.747)	-
Công nợ phải thu chờ xử lý	1.535.354.982	1.535.354.982	(1.535.354.982)	-
Đồng Xuân Trường	73.700.000	73.700.000	(73.700.000)	-
Đối tượng khác	5.312.698	5.312.698	(5.312.698)	-
	7.944.236.875	7.944.236.875	(7.941.387.868)	2.849.007

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nhiên liệu	50.954.535	83.067.312
Công cụ, dụng cụ	726.449.669	726.449.700
	777.404.204	809.517.012

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí tàu Long Phú I & II	-	-
Chi phí sửa chữa trung tâm kho vận	70.000.000	166.451.717
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Hải Phòng	195.907.610	219.410.088
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Qui Nhơn	25.000.000	31.765.179
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Cần Thơ	14.204.545	-
Chi phí trả trước văn phòng	-	8.097.909
	305.112.155	425.724.893

5.9 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	593.000.000	593.000.000
	593.000.000	593.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. 10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	13.152.239.825	2.279.782.155	27.721.151.832	479.403.488	43.632.577.300
Mua trong năm	-	-	-	66.282.000	66.282.000
Thanh lý	-	-	(17.056.765.505)	-	(17.056.765.505)
Tại 31/12/2018	13.152.239.825	2.279.782.155	10.664.386.327	545.685.488	26.642.093.795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	12.461.051.374	2.279.782.155	19.223.207.488	479.403.488	34.443.444.505
Khấu hao	251.085.043	-	1.379.398.505	12.888.169	1.643.371.717
Thanh lý	-	-	(12.857.699.267)	-	(12.857.699.267)
Tại 31/12/2018	12.712.136.417	2.279.782.155	7.744.906.726	492.291.657	23.229.116.955
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	691.188.451	-	8.497.944.344	-	9.189.132.795
Tại 31/12/2018	440.103.408	-	2.919.479.601	53.393.831	3.412.976.840

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là:

Tại 31/12/2018	12.327.322.954	2.279.782.155	4.709.158.145	479.403.488	19.795.666.742
----------------	----------------	---------------	---------------	-------------	----------------

5. 11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	138.242.108
Mua mới	300.300.000
Tại ngày 31/12/2018	438.542.108
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	138.242.108
Khấu hao trong năm	20.020.000
Tại ngày 31/12/2018	158.262.108
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	-
Tại ngày 31/12/2018	280.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Mua mới	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	<u>8.992.704.000</u>	<u>17.970.151.342</u>	<u>26.962.855.342</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	4.545.067.126	16.220.901.708	20.765.968.834
Khấu hao trong kỳ	194.681.976	1.120.866.157	1.315.548.133
Tại ngày 31/12/2018	<u>4.739.749.102</u>	<u>17.341.767.865</u>	<u>22.081.516.967</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	4.447.636.874	1.749.249.634	6.196.886.508
Tại ngày 31/12/2018	<u>4.252.954.898</u>	<u>628.383.477</u>	<u>4.881.338.375</u>
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 31/12/2018	-	8.097.400.075	8.097.400.075

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình mở rộng trung tâm kho vận (*)	10.847.430.469	10.806.450.544
Phần mềm kế toán	-	40.000.000
	<u>10.847.430.469</u>	<u>10.846.450.544</u>

(*) Bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng trong Dự án xây dựng bãi container của 6.480m² và 2.110m² cho Trung tâm kho vận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	9.973.000.000	-	9.973.000.000	9.973.000.000	-	9.973.000.000
Cộng	9.973.000.000	-	9.973.000.000	9.973.000.000	-	9.973.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty LD vận tải thủy Sea Sài Gòn	18.983.934.769	(18.983.934.769)	-	18.983.934.769	(18.983.934.769)	-
Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	33.600.000.000	-	33.600.000.000	33.600.000.000	-	33.600.000.000
Cộng	52.583.934.769	(18.983.934.769)	33.600.000.000	52.583.934.769	(18.983.934.769)	33.600.000.000
	62.556.934.769	(18.983.934.769)	43.573.000.000	62.556.934.769	(18.983.934.769)	43.573.000.000

Đầu tư vào công ty con

Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401358956 ngày 21 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và đăng ký thay đổi ngày 23 tháng 8 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 16.035.000.000 VND, vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng là 9.000.000.000 VND, tương đương 56,13% vốn điều lệ. Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.973.000.000 VND, tương đương 62,20% trên tổng vốn góp.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 2 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401 thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp và chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 6 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty TNHH Giao nhận kho vận Bình Minh là 66.000.000.000 VND tương đương 4.000.000 USD, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Giao nhận kho vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Công ty đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

5.15 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước văn phòng	18.306.831	42.715.911
Quyền sử dụng đất 13.753m2 bãi Container	1.962.877.741	2.055.542.521
Chi phí trả trước tàu Long Phú I & II	-	11.400.444
Chi phí trả trước trung tâm kho vận	469.744.500	1.194.870.072
Chi phí trả trước chi nhánh Hải Phòng	153.604.436	17.250.000
	2.604.533.508	3.321.778.948

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	-	-

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

5.17 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	386.915.983	255.985.960
Phải trả người bán khác		
Công ty TNHH Cơ khí Xây lắp 19-5	47.190.000	124.850.000
Công ty TNHH TM vận tải Tín Đạt	-	58.740.000
Công ty CP XNK và Vận tải Thủy Triều	81.224.000	315.260.000
Công ty hoa tiêu khu vực II	1.042.172.098	928.778.780
Công ty TNHH XD Ngọc Thiên Phúc	800.000	111.518.500
Công ty TNHH Vận tải TM Sơn Tùng Hải Phòng	1.392.721.000	1.060.158.000
Công ty TNHH Xuân Lâm	182.800.000	-
Các nhà cung cấp khác	4.750.703.518	5.184.797.469
	7.884.526.599	8.040.088.709

5.18 Người mua trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán khác		
Các nhà cung cấp khác	57.390.510	49.570.212
	57.390.510	49.570.212

5.19 Thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.19.1 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	14.978.101	14.978.101
	14.978.101	14.978.101

5.19.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	89.392.720	93.384.711
Tiền thuế đất	197.111.423	14.089.709
Các loại thuế khác	6.499.576	6.499.576
	293.003.719	113.973.996

5.19.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT	540.945.141	256.023.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.108.089.669	411.263.307
Tiền thuế đất	-	-
Các loại thuế không thường xuyên khác	448.955.409	406.842.709
	3.097.990.219	1.074.129.019

5.19.4 Chi tiết biến động trong năm

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	411.263.307		4.299.162.654	(2.618.431.892)	2.091.994.069	
Thuế thu nhập cá nhân		(93.384.711)	490.863.023	(486.871.032)		(89.392.720)
Thuế GTGT đầu ra	256.023.003		4.082.030.397	(3.797.108.259)	540.945.141	
Tiền thuế đất		(14.089.709)	2.210.604.956	(2.393.626.670)		(197.111.423)
Thuế nhà đất		-	36.927.026	(36.927.026)		
Các loại thuế không thường xuyên	406.842.709		129.254.365	(87.141.665)	448.955.409	
Các loại thuế khác		(6.499.576)	40.983	(40.983)		(6.499.576)
Cộng	1.074.129.019	(113.973.996)	11.248.883.404	(9.420.147.527)	3.114.085.819	(293.003.719)

5. 20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí vận chuyển, giao nhận hàng hóa	-	-
Điện, nước, dịch vụ mua ngoài	1.901.645.455	279.765.309
Chi phí khác	647.200	647.200
	1.902.292.655	280.412.509

5. 21 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	2.896.509.591	2.169.725.320
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	35.225.165	34.903.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản phải trả khác	175.584.034	170.851.180
	<u>3.107.318.790</u>	<u>2.375.480.417</u>

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018	Tăng do trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	645.407.745	1.095.000.000	91.500.000	(943.700.000)	888.207.745
Quỹ phúc lợi	49.938.731	505.000.000	14.560.000	(307.110.000)	262.388.731
Quỹ thưởng Ban điều hành	300.000.000	226.000.000	112.750.000	(412.390.000)	226.360.000
	<u>995.346.476</u>	<u>1.826.000.000</u>	<u>218.810.000</u>	<u>(1.663.200.000)</u>	<u>1.367.956.476</u>

5.23 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.177.395.400	8.177.395.400
	<u>8.177.395.400</u>	<u>8.177.395.400</u>

5.24 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2017	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	1.494.635.833	172.031.392.830
Lãi trong năm	-	-	-	43.155.578.962	43.155.578.962
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Chi cổ tức				(14.420.000.000)	(14.420.000.000)
Tại 31/12/2017	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	28.830.214.795	199.366.971.792
Tại 01/01/2018	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	28.830.214.795	199.366.971.792
Lãi trong kỳ	-	-	-	18.936.194.033	18.936.194.033
Trích lập quỹ	-	-	-	(1.826.000.000)	(1.826.000.000)
Chi cổ tức				(25.956.000.000)	(25.956.000.000)
Các điều chỉnh khác	-	-	-	112.750.000	112.750.000
Tại 31/12/2018	144.200.000.000	11.436.551.000	14.900.205.997	20.097.158.828	190.633.915.825

5.24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV (SAMCO)	51%	73.542.000.000	73.542.000.000
Các cổ đông khác	49%	70.658.000.000	70.658.000.000
	<u>100%</u>	<u>144.200.000.000</u>	<u>144.200.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.24.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5. 25 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.25.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

5.25.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	28.433,40	11.815,62

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu khai thác tàu biển	-	-
Doanh thu khai thác tàu sông	733.289.091	3.010.524.545
Doanh thu dịch vụ hàng hải	4.019.135.183	3.590.493.375
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	36.052.848.346	38.045.753.934
Doanh thu dịch vụ kho vận	46.463.853.647	29.688.796.456
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.149.386.000	1.754.652.800
Cộng	89.418.512.267	76.090.221.110
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	89.418.512.267	76.090.221.110

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	1.297.671.548	2.655.564.897
Công ty TNHH LD Giao nhận kho vận Bình Minh	12.539.273.612	14.138.173.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	41.481.818
	13.836.945.160	16.835.220.389
6.2	Giá vốn hàng bán	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
	Giá vốn khai thác tàu biển	-
	Giá vốn khai thác tàu sông	3.770.310.426
	Giá vốn dịch vụ hàng hải	2.578.281.871
	Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	37.382.744.199
	Giá vốn dịch vụ kho vận	17.914.114.072
	Giá vốn cho thuê văn phòng	711.761.229
	69.597.729.380	62.357.211.797
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
	Lãi tiền gửi	4.336.157.804
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.172.645.726
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.435.330
	Lãi chuyển nhượng cổ phần	27.194.172.313
	9.458.655.864	35.727.411.173
6.4	Chi phí tài chính	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.977.129
	Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(203.361.584)
	Chi phí tài chính khác	55.000.000
	91.168.135	(129.384.455)
6.5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
	Chi phí nhân viên	3.103.089.174
	Chi phí vật liệu, bao bì	31.225.769
	Chi phí đồ dùng văn phòng	236.689.648
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.252.488
	Thuế, phí, lệ phí	32.935.090
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	61.048.500
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.175.438.661
	Chi phí khác bằng tiền	806.816.601
	6.404.717.996	5.615.495.931
6.6	Thu nhập khác	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
	Thu nhập từ việc miễn giảm lãi vay	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.944.636.342	388.879.546
	Các khoản khác	90.072.971	249.015.535
		5.034.709.313	637.895.081
6.7	Chi phí khác	31/12/2018	31/12/2017
		VND	VND
	Lãi chậm nộp	40.983	312.062.856
	Các khoản khác	4.582.864.263	54.642.893
		4.582.905.246	366.705.749
6.8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành	31/12/2018	31/12/2017
		VND	VND
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.235.356.687	44.245.498.342
	Cộng: Chi phí không được trừ	1.369.535.441	2.018.045.718
	Thu nhập chịu thuế	24.604.892.128	46.263.544.060
	Thu nhập không chịu thuế (tiền cổ tức)	(3.109.078.857)	(4.172.645.726)
	Chuyển lỗ	-	(36.641.301.435)
	Thu nhập tính thuế	21.495.813.271	5.449.596.899
	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp những năm trước	-	-
	Chi phí thuế TNDN hiện hành (tạm tính)	4.299.162.654	1.089.919.380
6.9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31/12/2018	31/12/2017
		VND	VND
	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc phải nộp thay các khoản thuế của Công ty Sea Saigon	-	-
	Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại khấu hao tàu Saigon Princess	-	-
	Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại từ chênh lệch góp vốn của các năm trước	-	-
		-	-
6.10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.		
6.11	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2018	31/12/2017
		VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.470.609.462	5.715.043.751
Chi phí nhân công	11.178.618.211	10.382.286.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.978.939.850	3.835.578.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.530.241.393	42.428.194.810
Chi phí khác	1.844.038.460	5.611.604.565
	76.002.447.376	67.972.707.728

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

7.1. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh (chi tiết xem 6.1 và 6.2).

7.2. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Cần Thơ	Hải Phòng	Quy Nhơn	Hồ Chí Minh	Tổng cộng
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	244.396.599	32.725.142.783	472.635.200	55.976.337.685	89.418.512.267
Chi phí	221.972.171	32.208.428.271	476.196.130	36.691.132.808	69.597.729.380
Giá vốn (không bao gồm khấu hao)	195.935.495	32.030.465.898	476.196.130	34.128.397.816	66.830.995.339
Chi phí khấu hao	26.036.676	177.962.373	-	2.562.734.992	2.766.734.041
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.424.428	516.714.512	(3.560.930)	19.285.204.877	19.820.782.887
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Tài sản bộ phận	341.018.458	18.904.261.491	509.016.843	198.656.151.984	218.410.448.776
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	341.018.458	18.904.261.491	509.016.843	198.656.151.984	218.410.448.776
Nợ phải trả bộ phận	6.540.774	4.346.061.727	3.740.428	23.420.190.022	27.776.532.951
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	6.540.774	4.346.061.727	3.740.428	23.420.190.022	27.776.532.951

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

8.1. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

8.1.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, trái phiếu, và các khoản vay [áp dụng trong từng trường hợp] của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc ký hợp đồng với khách hàng nội cung ứng hàng xuất khẩu có cam kết điều khoản thỏa thuận điều chỉnh ảnh hưởng tỷ giá khi phát sinh giao dịch với khách hàng ngoại.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách quan tâm đến tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của các công ty đầu tư.

8.1.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

8.1.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Phải trả người bán	7.884.526.599	-	7.884.526.599
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	<u>5.009.611.445</u>	<u>8.177.395.400</u>	<u>13.187.006.845</u>
	12.894.138.044	8.177.395.400	21.071.533.444
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Phải trả người bán	8.040.088.709	-	8.040.088.709
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	<u>2.655.892.926</u>	<u>8.177.395.400</u>	<u>10.833.288.326</u>
	10.695.981.635	8.177.395.400	18.873.377.035

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo với số tiền là 8.177.395.400 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

8.2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Các công cụ tài chính bao gồm:

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		VND
	31/12/2018	01/01/2018	
Tài sản tài chính			
Tiền, các khoản tương đương tiền	18.308.546.831	10.284.732.991	
Phải thu khách hàng	7.297.387.593	9.705.505.550	
Phải thu khác	27.627.460.138	44.934.162.697	
Đầu tư tài chính	105.000.000.000	89.000.000.000	
	158.233.394.562	153.924.401.238	
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	7.884.526.599	8.040.088.709	
Chi phí phải trả	1.902.292.655	280.412.509	
Phải trả khác	3.107.318.790	2.375.480.417	
	12.894.138.044	10.695.981.635	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ tài chính có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.297.671.548
	Thu tiền chi hộ	866.257.269
	Chi hộ	891.772.145
Công ty cổ phần SaiGonShip Đà Nẵng	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
	Phí dịch vụ đại lý tàu, dịch vụ khác	460.109.090
	Saigonship Đà Nẵng chi hộ	13.739.220.160
	Cổ tức được chia	698.110.000
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.539.273.612
	Thu tiền chi hộ	676.174.703
	Chi hộ	655.884.517
	Cổ tức được chia	2.410.968.857

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn	Phải thu thương mại	130.013.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Phải thu khác	79.767.931
Công ty cổ phần SaiGonShip Đà Nẵng	Phải trả thương mại	386.915.983
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	Phải thu khác	5.849.054.747
Công ty TNHH liên doanh Giao nhận kho vận Bình Minh	Phải thu thương mại	1.195.566.815
	Phải thu khác	33.116.904

9.2. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả hàng năm trong tương lai cho hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Diện tích m ²	Trong vòng 1 năm VND	Từ 2 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Số 9 Nguyễn Công Trứ	574	242.457.600	969.830.400	-	1.212.288.000
Số 9 Nguyễn Công Trứ	254	20.116.800	80.467.200	-	100.584.000
Linh Xuân, Thủ Đức	6.480	124.416.000	497.664.000	4.935.168.000	5.557.248.000
Linh Xuân, Thủ Đức	39.919	996.378.240	3.985.512.960	29.559.221.120	34.541.112.320
		1.383.368.640	5.533.474.560	34.494.389.120	41.411.232.320

9.3. Các khoản cam kết

9.4. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



DƯƠNG THỊ HOÀI NAM
Người lập biểu



PHẠM VĂN HƯƠNG
Kế toán trưởng



CHU THỊ NGỌC HUYỀN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 1 năm 2019